

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ : 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2018

oOo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6 THÁNG NĂM 2018**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2-2018	6T-2018	6T-2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.290.148.194	43.769.127.979	37.632.606.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.290.148.194	43.769.127.979	37.632.606.729
4. Giá vốn hàng bán	11		18.872.565.789	36.346.017.993	30.729.079.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.417.582.405	7.423.109.986	6.903.527.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		680.947.787	1.155.598.870	1.258.622.526
7. Chi phí tài chính	22			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			-	-
9. Chi phí bán hàng	25			-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.717.778.937	5.088.382.760	4.511.803.330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		1.380.751.255	3.490.326.096	3.650.346.508
12. Thu nhập khác	31		30.545.455	31.985.455	184.046.718
13. Chi phí khác	32			27	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.545.455	31.985.428	184.046.718
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.411.296.710	3.522.311.524	3.834.393.226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		282.259.342	704.462.310	766.878.645
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.129.037.368	2.817.849.214	3.067.514.581
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Giám đốc

Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
6 THÁNG NĂM 2018**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2-2018	6T-2018	6T-2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.805.906.548	55.289.887.503	34.651.142.268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.697.258.219)	(5.213.451.781)	(2.562.803.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.203.767.240)	(19.586.044.848)	(20.531.963.345)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(422.202.968)	(1.070.938.509)	(465.245.256)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.892.974.683	31.372.363.011	15.494.413.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.214.731.687)	(57.997.201.222)	(39.082.667.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.160.921.117	2.794.614.154	(12.497.123.769)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-	(2.222.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	138.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		680.947.787	1.155.598.870	1.258.622.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		680.947.787	1.155.598.870	(825.695.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.841.868.904	3.950.213.024	(13.322.819.425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.302.610.306	58.194.266.186	65.162.461.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62.144.479.210	62.144.479.210	51.839.642.344

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.079.806.307	89.706.967.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.144.479.210	58.194.266.186
1. Tiền	111		5.285.125.157	5.110.786.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.859.354.053	53.083.479.607
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	28.645.364.164	30.881.514.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.942.802.974	19.317.031.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.184.877.024	9.904.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.517.684.166	1.659.882.735
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	289.962.933	631.186.916
1. Hàng tồn kho	141		289.962.933	631.186.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.581.421.903	99.584.692.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		28.242.878.212	27.993.821.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.242.878.212	27.993.821.035
- Nguyên giá	222		57.762.180.411	56.209.453.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.519.302.199)	(28.215.632.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		71.338.543.691	71.590.871.063
- Nguyên giá	231		96.008.486.029	96.008.486.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.669.942.338)	(24.417.614.966)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		190.661.228.210	189.291.659.559
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.623.905.890	60.955.020.238
I. Nợ ngắn hạn	310		39.471.817.117	42.571.931.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		70.500.000	397.480.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		294.486.001	711.009.851
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.506.779.426	3.926.021.761
4. Phải trả người lao động	314		11.426.110.887	13.782.256.976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	225.330.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.173.940.803	23.529.832.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		18.152.088.773	18.383.088.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.897.019.277	5.897.019.277
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.810.994.503	11.041.994.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.444.074.993	1.444.074.993
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.037.322.320	128.336.639.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.389.816.923	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.817.849.214	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.817.849.214	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.647.505.397	69.764.671.612
1. Nguồn kinh phí	431		2.158.641.825	275.808.040
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		69.488.863.572	69.488.863.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190.661.228.210	189.291.659.559

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	3.536.883	4.676.363
Tiền gửi ngân hàng	5.281.588.274	5.106.110.216
- Ngân hàng Công Thương-CN 10	4.346.961.326	3.993.853.299
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	729.217.102	543.804.101
- Ngân hàng TMCP Đông Á	18.511.648	15.988.150
- Ngân hàng TMCP Rộng Việt	7.842.564	7.831.551
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	177.301.500	542.826.492
- Ngân hàng BIDV	1.754.134	1.806.623
Các khoản tương đương tiền	56.859.354.053	53.083.479.607
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	45.387.756.403	41.894.559.715
- Ngân hàng BIDV	11.471.597.650	11.188.919.892

Cộng

62.144.479.210 58.194.266.186

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu của người lao động	0	0
Phải thu khác	1.517.684.166	1.659.882.735
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	196.008.901	208.028.689
- Các khoản tạm ứng nhân viên	705.271.091	328.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng		236.269.120
- Phải thu thuế TNCN	10.574.093	264.968.275
- Phải thu khắc phục tai nạn		14.300.000
- Khác	60.645.677	63.132.247

Phải thu khách hàng	17.942.802.974	19.317.031.624
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	5.897.019.277	5.897.019.277
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	732.584.984	558.737.700
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10	11.039.022.856	12.498.180.300
- Các khách hàng khác	274.175.857	363.094.347
Trả trước cho người bán	9.184.877.024	9.904.600.000
- Trả trước ông Nguyễn Kinh Luân (Dự án hẻm 157 đường 3/2)		60.000.000
- Trả trước ông Ngô Tấn Đức (Sửa chữa Chung cư Hòa Bình)		150.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Nhà vệ sinh 138A Cao Thắng)		230.000.000
- Ứng trước TCT Cơ khí GTVT SG TNHH MTV (Chuyển đổi công năng xe rác)		341.600.000
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC (Chi phí tư vấn cổ phần hóa)	55.000.000	55.000.000
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam (Chi phí tư vấn cổ phần hóa)	55.000.000	55.000.000
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10 (XD Lô B Nguyễn Kim)	9.013.000.000	9.013.000.000
- Khác	61.877.024	

Cộng

28.645.364.164

30.881.514.359

4- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

60.462.361

379.952.819

229.500.572

251.234.097

Cộng giá gốc hàng tồn kho

289.962.933

631.186.916

5- Tài sản ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Chi phí trả trước ngắn hạn

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.232.764.725	24.597.344.771	1.379.343.642	0	56.209.453.138
- Mua trong năm		1.552.727.273			1.552.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.232.764.725	26.150.072.044	1.379.343.642	0	57.762.180.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.259.700.493	17.597.062.442	1.358.869.168	0	28.215.632.103
- Khấu hao trong kỳ	610.317.239	689.842.947	3.509.910		1.303.670.096
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	9.870.017.732	18.286.905.389	1.362.379.078	0	29.519.302.199
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	20.973.064.232	7.000.282.329	20.474.474	0	27.993.821.035
- Tại ngày cuối kỳ	20.362.746.993	7.863.166.655	16.964.564	0	28.242.878.212

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

0

0

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	96.008.486.029	-	-	96.008.486.029
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	96.008.486.029			96.008.486.029
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Giá trị hao mòn lũy kế	24.417.614.966	252.327.372	-	24.669.942.338
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.417.614.966	252.327.372		24.669.942.338
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	71.590.871.063			71.338.543.691
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	71.590.871.063			71.338.543.691
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	70.500.000	397.480.774
Người mua trả tiền trước	294.486.001	711.009.851
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	210.000.000	210.000.000
- Công ty CP IQ Plus		287.000.000
- Ban quản trị Chung cư Hòa Bình		163.489.000
- Khách hàng khác	84.486.001	50.520.851
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.506.779.426	3.926.021.761
- Thuế GTGT	637.724.008	1.113.619.301
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	282.259.342	648.735.541
- Thuế Thu nhập cá nhân	10.574.097	283.512.275
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.576.221.979	1.880.154.644
Phải trả công nhân viên	11.426.110.887	13.782.256.976
- Lương công nhân viên	6.895.396.152	4.975.069.168
- Lương viên chức quản lý	529.110.231	835.491.637
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi công nhân viên	3.746.905.278	7.708.996.945
- Quỹ thưởng viên chức quản lý	254.699.226	262.699.226
Chi phí phải trả ngắn hạn		225.330.001
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.173.940.803	23.529.832.102
- Kinh phí công đoàn	86.431.658	86.216.700
- Thu phí đỗ xe	152.536.114	103.138.051
- Nhà vệ sinh công cộng	161.513.050	
- Mặt bằng trệt - lửng	1.278.810.635	
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	371.505.585	411.204.053
- Thuế GTGT Lô B Nguyễn Kim	5.828.611.219	5.828.611.219
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	16.159.213.378	15.936.235.045
- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà	134.784.805	77.296.889
- Phí sửa chữa tiền bán nhà các lô chung cư, cao ốc	775.299.659	737.189.368
- Phải trả chi phí tiền cơm bổ sung cho người lao động		123.133.000
- Phải trả tiền lãi chậm nộp thuế		200.000.000
- Các khoản phải trả khác	225.234.700	26.807.777
Cộng	39.471.817.117	42.571.931.465

10- Nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	10.810.994.503	11.041.994.503
Doanh thu chưa thực hiện	5.897.019.277	5.897.019.277
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	5.897.019.277	5.897.019.277
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.444.074.993	1.444.074.993
Cộng	18.152.088.773	18.383.088.773

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
--	--------------------	----------------------	--	-----------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------	------

A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600		0	58.571.967.709
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					4.713.962.708		4.713.962.708
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Trích lập các quỹ					4.713.962.708		4.713.962.708
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					2.817.849.214		2.817.849.214
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	4.715.572.600	2.817.849.214	0	61.389.816.923

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

53.856.395.109

0

53.856.395.109

Cuối kỳ

2.158.641.825

69.488.863.572

71.647.505.397

Đầu năm

53.856.395.109

0

53.856.395.109

Đầu năm

275.808.040

69.488.863.572

69.764.671.612

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.769.127.979	37.632.606.729
Trong đó :		
Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh	1.192.294.079	1.201.163.333
Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính	42.449.040	38.296.200
Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước	8.702.928.072	6.064.890.178
Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	7.801.145.932	7.702.905.806
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	3.936.494.290	4.029.319.974
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	3.395.460.598	3.222.721.749
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	3.574.200.147	3.952.407.691
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	3.551.664.485	3.605.420.812
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ DVĐT	7.512.371.634	7.377.655.339
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.192.262.429	437.825.647
Doanh thu nền đất đường Cao Thắng	1.867.857.273	
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.769.127.979	37.632.606.729
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	1.193.410.072	1.273.456.682

Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	5.152.496.120	2.233.202.233
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	7.890.449.939	6.349.563.190
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	4.714.683.364	4.690.651.965
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	2.219.426.238	2.350.722.886
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	3.574.200.147	3.952.407.691
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	3.421.880.414	3.241.109.625
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ DVĐT	5.991.252.748	6.198.145.148
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.188.218.951	434.419.997
Giá vốn khác		5.400.000
Cộng	36.346.017.993	30.729.079.417
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.155.598.870	1.258.622.526
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	1.155.598.870	1.258.622.526
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	0	0
5- Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí bằng tiền khác		0
Cộng	0	0
6- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.845.867.738	2.963.496.770
Chi phí vật liệu quản lý	463.182	2.443.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.550.641	172.504.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.894.626	271.894.626
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.185.981	573.774.562
Chi phí bằng tiền khác	787.420.592	522.689.278
Cộng	5.088.382.760	4.511.803.330
7- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	31.985.455	184.046.718
Cộng	31.985.455	184.046.718
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	27	
Cộng	27	0
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.522.311.524	3.834.393.226
- Các khoản chi phí không được trừ	27	0
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận không chịu thuế)		0
- Thu nhập tính thuế	3.522.311.551	3.834.393.226
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	704.462.310	766.878.645
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.280.772.063	2.124.507.660
- Chi phí nhân công	18.312.029.714	14.031.163.972
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.997.468	1.546.794.277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.398.809.806	6.690.596.142
- Chi phí khác bằng tiền	9.886.791.729	10.847.820.696
Cộng	41.434.400.780	35.240.882.747

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Tuyết Nhung

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 6 THÁNG NĂM 2018

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2-2018		SỐ PHÁT SINH 6T-2018		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	4.676.363		16.373.221.699	16.370.073.292	34.022.825.724	34.023.965.204	3.536.883	
112	TIỀN GỒI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	58.189.589.823		89.484.989.799	80.646.269.302	236.833.094.293	232.881.741.789	62.140.942.327	
121	TRÁI PHIẾU								
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	18.606.021.773		26.178.660.615	27.873.205.517	51.372.151.718	52.329.856.518	17.648.316.973	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			330.301.951	330.301.951	667.794.231	667.794.231		
136	PHẢI THU NỘI BỘ								
138	PHẢI THU KHÁC	1.254.450.488		85.631.766	94.015.129	168.331.504	646.220.594	776.561.398	
141	TẠM ỨNG	328.000.000		1.127.370.164	849.457.454	1.831.145.271	1.453.874.180	705.271.091	
142	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC								
144	CẤM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN								
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			1.513.425.443	1.513.425.443	2.510.586.442	2.510.586.442		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	379.952.819		168.292.700	107.830.339	263.151.500	582.641.958	60.462.361	
154	CHI PHÍ SXKD DỜ DANG	251.234.097		880.673.694	880.673.318	1.356.170.570	1.377.904.095	229.500.572	
156	THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA								
159	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO								
161	CHI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			2.701.124.419	2.701.124.419	4.570.994.665	4.570.994.665		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	56.209.453.138		1.552.727.273		1.552.727.273		57.762.180.411	
214	HAO MÒN TSCĐ		52.633.247.069		812.995.304		1.555.997.468		54.189.244.537
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	96.008.486.029						96.008.486.029	
221	ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN								
228	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC								
241	XDCB DỜ DANG								
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN								
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	9.507.119.226		635.847.583	1.778.124.349	3.400.335.735	3.793.077.937	9.114.377.024	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3.926.021.761	5.677.125.079	6.026.491.812	13.271.103.673	11.851.861.338		2.506.779.426
334	PHẢI TRẢ CNV		13.782.256.976	6.819.876.709	10.969.277.320	20.747.471.741	18.391.325.652		11.426.110.887
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		225.330.001		(750.000.000)	225.330.001			

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2-2018		SỐ PHÁT SINH 6T-2018		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
336	PHẢI TRẢ NỘI BỘ								
338	PHẢI TRẢ KHÁC		29.349.419.132	11.805.325.714	13.445.413.086	36.247.809.225	37.933.498.496		31.035.108.403
341	VAY DÀI HẠN								
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QŨY		11.041.994.503	130.000.000	139.000.000	595.000.000	364.000.000		10.810.994.503
347	THUẾ THU NHẬP HỒAN LẠI PHẢI TRẢ								
352	DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ								
353	QŨY KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI								
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.444.074.993						1.444.074.993
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
413	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ								
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600						4.715.572.600
415	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH								
417	QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP								
421	LỢI NHUẬN CHỨA PHÂN PHỐI			2.874.101.684	4.003.139.052	4.474.706.980	7.292.556.194		2.817.849.214
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			2.874.101.684	4.003.139.052	4.474.706.980	7.292.556.194		2.817.849.214
441	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB								
451	QŨY QUẢN LÝ CỦA CẤP TRÊN								
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		275.808.040	1.454.360.154	2.002.239.359	2.128.106.890	4.010.940.675		2.158.641.825
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		69.488.863.572						69.488.863.572
511	DOANH THU BÁN HÀNG			22.290.148.194	22.290.148.194	43.769.127.979	43.769.127.979		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			680.947.787	680.947.787	1.155.598.870	1.155.598.870		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1.631.615.782	1.631.615.782	2.914.694.827	2.914.694.827		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			6.923.077.034	6.923.077.034	13.222.658.719	13.222.658.719		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			8.068.809.761	8.068.809.761	15.665.750.882	15.665.750.882		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			16.613.427.201	16.613.427.201	31.806.887.953	31.806.887.953		
635	CHI PHÍ TÀI CHÁNH								
641	CHI PHÍ BÁN HÀNG								
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			2.717.778.937	2.717.778.937	5.089.597.976	5.089.597.976		
711	THU NHẬP KHÁC			30.545.455	30.545.455	31.985.455	31.985.455		
811	CHI PHÍ KHÁC					27	27		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			282.259.342	282.259.342	704.462.310	704.462.310		

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2-2018		SỐ PHÁT SINH 6T-2018		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			23.616.604.532	23.616.604.532	44.892.289.244	44.892.289.244		
	TỔNG CỘNG	240.738.983.756	240.738.983.756	252.648.270.472	252.648.270.472	575.491.891.678	575.491.891.678	244.449.635.069	244.449.635.069

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG 6 THÁNG NĂM 2018

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2-2018	6T-2018	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	14.910.019.277	14.910.019.277	15.022.150.880
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109	53.856.395.109
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	5.696.189.861	11.184.067.107	8.745.932.075

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2-2018	6T-2018	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	5.696.189.861	11.184.067.107	8.745.932.075
- Thuế GTGT	311		2.982.277.314	6.946.940.685	4.262.309.511
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.982.277.314	6.946.940.685	4.262.309.511
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.317.883.565	7.422.835.978	4.563.700.825
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TNDN	317		282.259.342	704.462.310	766.878.646
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	282.259.342	704.462.310	766.878.646
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	422.202.968	1.070.938.509	465.245.256
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		2.431.653.205	3.532.664.112	3.716.743.918
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	2.431.653.205	3.532.664.112	3.716.743.918
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1.606.736.595	4.109.534.955	3.179.578.107
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0	0
- Thuế XNK	331		0	0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	2.506.779.426	2.506.779.426	1.345.571.723
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	16.899.608.387	32.761.883.194	30.366.638.521
10. Người quản lý doanh nghiệp	500				
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520				
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	641.205.000	1.229.910.000	1.087.320.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	641.205.000	1.229.910.000	1.087.320.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	32.882.308	32.797.600	30.203.333
11. Người lao động	600				

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2-2018	6T-2018	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	268	268	274
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620				
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	10.170.879.641	16.891.759.282	12.880.912.615
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	10.170.879.641	16.891.759.282	12.880.912.615
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.634.633	10.498.297	7.825.585
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0	0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	88.285.000.000	88.285.000.000	85.874.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	6.891.000.000	6.891.000.000	6.586.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	14.523.000.000	14.523.000.000	14.220.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2-2018	6T-2018	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	0	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2018

Lập biểu



Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Tuyết Nhung

Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo